

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1093/2020/DS-PT

Ngày: 10/12/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Ông Lê Ngọc Tường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 10/12/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 439/2020/TLPT-DS ngày 09/9/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 170/2020/DS-ST ngày 27/7/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5352/2020/QĐPT-DS ngày 19/10/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 19457/2020/QĐ-PT ngày 17/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19587/2020/QĐ-PT ngày 26/11/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hồng H**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 70 đường số 5, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Đương Lê Ph**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 1011/4 đường Ng, Khu phố L, phường Long Bình, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 9058, quyền số 4 ngày 05/4/2019 do Phòng công chứng C chứng nhận).

2. Bị đơn: Ông **Trần Thánh N**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số 74/14 đường số 6, Khu phố 3, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 193/18 đường N, Phường J, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 008786, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/7/2020 do Văn phòng Công chứng D chứng nhận).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Lâm Hiền Ph** và Luật sư **Ngô Lệ Q** – Công ty Luật TNHH MTV Ph – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 193/18 đường N, Phường J, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 2/9 đường số 10, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2/ Bà **Huỳnh Thị U**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 26/7A đường số 2, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3/ Ông **Phạm Văn U**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 60 đường số 13, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

4.1/ Ông **Nguyễn Ngọc H1**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: D7/2 ấp 4, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2/ Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1966.

4.3/ Ông **Phạm Hoàng M**, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Số 18/10 đường số 8, Khu phố L, Phường K, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Thánh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H có ông Dương Lê Ph là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thông qua mối quan hệ bạn bè, vào ngày 01/01/2018 ông Nguyễn Hồng H có cho ông Trần Thánh N vay số tiền là 4.000.000.000 đồng, ông N hẹn trong vòng 01 tháng (tức ngày 01/02/2018) sẽ thanh toán lại cho ông H số tiền trên. Ông N là người trực tiếp viết giấy mượn tiền và ký tên trước sự chứng kiến của ông Phạm Văn L. Ông H đã giao tiền mặt cho ông N ngay sau khi ký giấy mượn

tiền. Mặc dù trong giấy mượn tiền không có ghi lãi suất nhưng thực tế các bên thỏa thuận lãi suất vay là 1,2%/tháng. Tuy nhiên, sau 01 tháng ông N không trả được số tiền trên mà chỉ trả được 30.000.000 đồng tiền lãi (thời gian trả khoảng tháng 3/2018). Nay ông H yêu cầu ông N trả số tiền vốn là 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 0.83%/tháng được tính từ ngày 01/02/2018 cho đến ngày 27/7/2020 là 992.680.000 đồng. Ông H đồng ý trừ đi 30.000.000 đồng tiền lãi mà ông N đã trả nên số tiền lãi ông N còn phải trả cho ông H là 962.680.000 đồng. Tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 4.962.680.000 đồng.

Số tiền ông H cho ông N vay là của cá nhân ông H, không liên quan đến ai. Ông H cho một mình ông N vay nên ông H chỉ yêu cầu ông N trả số tiền trên. Do mối quan hệ quen biết nên khi vay tiền ông N không thế chấp tài sản.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Trần Thánh N có ông Phạm Thanh Liêm là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do trước đây ông N có nợ ông Luận một số tiền nên ông Luận có giới thiệu cho ông N đến gặp ông H để vay tiền trả nợ. Ông N dự định vay ông H số tiền 4.000.000.000 đồng để trả cho ông Luận 3.000.000.000 đồng, còn lại 1.000.000.000 đồng ông N dùng làm công việc. Do đó ngày 01/01/2018 ông N, ông Luận và ông Nguyễn Ngọc H1 có đến nhà ông H và tại đây ông N có viết giấy mượn tiền với nội dung mượn 4.000.000.000 đồng, hẹn trong vòng 01 tháng kể từ ngày 01/01/2018 sẽ trả lại số tiền trên cho ông H. Tuy nhiên sau khi viết giấy mượn tiền xong thì ông N chưa nhận được số tiền trên từ ông H mà ông chỉ thấy ông H xé giấy mượn tiền của ông Luận và thực chất ông Luận là người nhận số tiền trên từ ông H chứ không phải ông N. Ông N xác định chữ ký và chữ viết trong tờ giấy mượn tiền ngày 01/01/2018 là của ông. Ông N xác định, việc thỏa thuận vay mượn giữa ông và ông H là việc cá nhân của ông N, không liên quan gì đến vợ của ông N. Do ông N chưa nhận tiền nên ông N không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông xác định, ông Luận là người nhận tiền từ ông H nên trong vụ kiện này ông không có yêu cầu gì khác, việc này ông N sẽ giải quyết sau. Về khoản lãi suất ông N xác định giấy mượn tiền ngày 01/01/2018 các bên không thỏa thuận lãi suất và ông không vay tiền nên không có việc ông trả cho ông H số tiền lãi là 30.000.000 đồng. Do đó, bị đơn không chấp nhận trả tiền gốc và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L trình bày: Do là bạn bè lâu năm và biết ông N có nhu cầu mượn tiền nên ông Luận có giới thiệu ông N cho ông H để mượn tiền. Ngày 01/01/2018 ông N có đến nhà ông H để vay số tiền là 4.000.000.000 đồng, lúc đầu thì ông là người viết giấy mượn tiền giúp ông N nhưng ông H không đồng ý, ông H yêu cầu ai mượn tiền thì người đó trực tiếp viết và ông H xé tờ giấy trên và yêu cầu ông N phải là người trực tiếp viết giấy mượn tiền thì ông H mới cho mượn. Do đó, ông N đã trực tiếp viết và ký giấy mượn tiền ngày 01/01/2018 để vay ông H số tiền là 4.000.000.000 đồng, ông H giao tiền mặt cho ông N ngay tại nhà ông H và do ông là bạn ông N

nên ông H yêu cầu ông ký tên với tư cách là người làm chứng. Ông Luận xác định ông không có nhận số tiền 4.000.000.000 đồng từ ông H như ông Trần Thánh N trình bày. Trước đây ông có cho ông N mượn tiền rất nhiều lần nhưng đây là việc vay mượn giữa ông và ông N, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị U trình bày: Bà U xác định bà là vợ của ông Nguyễn Hồng H, việc vay mượn giữa ông H và ông N bà không liên quan gì, số tiền ông H cho ông N vay là của cá nhân ông H, không liên quan gì đến bà, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà U xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn U trình bày: Ông Luận là anh của ông, trước đây ông Luận có dẫn ông N đến để vay tiền của ông, với số tiền nhỏ thì ông cho nhưng với số tiền lớn thì ông yêu cầu ông Luận phải bảo lãnh và ông đã cho ông N mượn số tiền là 4.000.000.000 đồng, mượn trong vòng 01 tháng (có viết giấy mượn tiền) và hẹn đến ngày 24/12/2017 trả nhưng sau đó ông N không trả đúng hạn, ông có yêu cầu thì hiện nay ông N đã trả số tiền trên và ông cũng đã xé giấy vay tiền. Nay ông xác định, ông không liên quan gì đến việc vay mượn của ông H và ông N và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc HI trình bày: Ông có quan hệ bạn bè với ông N và ông Luận nên có đến nhà ông H chung với ông N và ông Luận. Ông có thấy ông N viết giấy mượn tiền ông H còn việc ông H có giao tiền cho ông N hay không thì ông không biết vì ông không phải đến để chứng kiến việc vay mượn tiền của ông N và ông H. Ông xác định không liên quan đến vụ kiện này và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà có quen biết ông N và ông Luận, mặc dù bà không có mặt tại thời điểm ông N ký giấy mượn tiền ông H, tuy nhiên bà có nghe ông N nói là có ký giấy mượn tiền nhưng không nhận tiền. Do bức xúc nên bà có ghi âm cuộc nói chuyện của các bên và ông Luận có thừa nhận là ông Luận nhận tiền, bà xác định không liên quan đến vụ kiện này. Bà xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người làm chứng ông Phạm Hoàng M trình bày: Ông chỉ là người chở bà V đi, ông không liên quan đến việc vay mượn của các bên và cũng không biết gì. Ông xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 170/2020/DS-ST ngày 27/7/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H.

Buộc ông Trần Thánh N trả cho ông Nguyễn Hồng H số tiền là 4.962.680.000 (Bốn tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thánh N được miễn án phí theo quy định.

Ông Nguyễn Hồng H không phải chịu án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 06/8/2020, bị đơn ông Trần Thánh N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dẫn đến việc ra bản án không đúng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Luật sư Lâm Hiền Ph, Luật sư Ngô Lệ Q, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thánh N là ông Nguyễn Văn A và ông Trần Thánh N cho rằng: Giấy mượn tiền là hợp đồng vay tài sản nhưng phía nguyên đơn chưa chứng minh được có việc giao nhận tiền, trong khi lời khai của các ông Luận, Nông, Huy và người làm chứng có mâu thuẫn với nhau mà chưa được làm rõ. Ngoài ra, việc bà U có mặt tại thời điểm các bên giao nhận tiền hay không, ai là người nhận tiền và việc giao nhận tiền diễn ra ở đâu, thời gian nào, ông Luận nhận tiền để trả cho ông U hay trả ngân hàng, đây là căn cứ quan trọng liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng cũng chưa được làm sáng tỏ. Bản án sơ thẩm không khách quan vì bị đơn không thừa nhận đã trả lãi nhưng bản án sơ thẩm lại nhận định bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn và cho rằng đó là có lợi cho bị đơn nên trừ vào số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là không đúng. Hơn nữa qua các chứng cứ thể hiện, ông Luận cho ông N vay với lãi suất là 180%/năm tương đương 15%/tháng. Ông N có viết giấy mượn tiền của ông H nhưng người nhận tiền là ông Luận chứ không phải ông N. Như vậy, cần phải làm rõ đây có phải là vở kịch do ông H và ông Luận cùng dựng lên để gài bẫy ông N hay không thì mới bảo đảm quyền lợi cho bị đơn. Do đó, hai Luật sư và bị đơn cũng như người đại diện cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm để vụ án được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Hồng H do ông Dương Lê Ph làm người đại diện theo ủy quyền trình bày: Căn cứ giấy vay tiền ngày 01/01/2018 thì ông N có vay của ông H số tiền 4.000.000.000 đồng và chưa trả cho ông H.

Về băng ghi âm, chỉ ghi lại cuộc hội thoại giữa người mượn tiền với người làm chứng là những người có quen biết với nhau mà không có mặt ông H. Băng ghi âm này do các bên tự thu và trưng ra làm chứng cứ trong phiên tòa là

không được khách quan. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L trình bày: Ông Luận có giới thiệu ông N với ông H để vay tiền. Ngày 01/01/2018, tại nhà ông H, ông N có viết giấy vay của ông H số tiền 4.000.000.000 đồng, ông H giao tiền mặt cho ông N. Ông Luận có chứng kiến sự việc nên ký vào giấy vay tiền của ông N với tư cách là người làm chứng. Ông Luận xác định không nhận tiền của ông H như ông N trình bày. Đối với file ghi âm do bị đơn xuất trình, ông Luận thừa nhận giọng nói trong đó là của ông nhưng đoạn ghi âm cũng thể hiện đúng như lời trình bày mà ông đã khai. Việc ông N trình bày trước phiên tòa là không đúng sự thật.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà không chứng kiến việc vay mượn tiền giữa ông H, ông N. Tuy nhiên, trong một cuộc nói chuyện, bà đã ghi âm được nội dung ông Luận thừa nhận số tiền 4.000.000.000 đồng mà ông N viết giấy nợ ông H là ông Luận nhận, ông N chỉ là người viết giấy. Băng ghi âm bà đang giữ và sẵn sàng cung cấp cho Tòa án nếu được yêu cầu.

Người làm chứng ông Phạm Hoàng M trình bày: Ông chỉ là người chở bà V đi, ông không liên quan đến việc vay mượn của các bên và cũng không biết gì.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương thể hiện ông N có vay tiền của ông H. Ông N cho rằng ông có viết giấy mượn tiền ông H nhưng không nhận tiền mà người nhận tiền của ông H là ông Luận. Để chứng minh, ông N xuất trình file ghi âm về cuộc nói chuyện với ông Luận trong đó, ông Luận thừa nhận đã nhận tiền của ông H và sau đó ông N mới xuống viết giấy nợ sau. Tại phiên tòa, ông N cũng thừa nhận ông Luận nhận tiền trước và sau đó ông N mới viết giấy mượn tiền của ông H và ông Luận xé giấy nợ đã ghi cho ông H trước đó. Trong trường hợp này, tuy không có văn bản thể hiện sự thống nhất ý chí giữa người có nghĩa vụ ban đầu và người thế nghĩa vụ nhưng việc ông N viết giấy nợ thay cho giấy nợ của ông Luận cho thấy có sự chuyển giao nghĩa vụ giữa các bên. Theo quy định, khi nghĩa vụ được chuyển giao thì người thế nghĩa vụ sẽ là người có nghĩa vụ trả nợ và ông N sẽ là người phải trả nợ cho ông H. Căn cứ giấy nợ thì ông N hẹn trong vòng một tháng sẽ thanh toán nợ cho ông H nhưng đến nay vẫn chưa trả được nên ông H yêu cầu trả lãi chậm trả là đúng quy định.

Theo quy định của pháp luật thì kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì sẽ phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tương ứng với thời gian chậm trả tiền nhưng bản án sơ thẩm lại

tuyên phải chịu lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong là chưa chính xác nên sửa lại phần này. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thánh N, sửa án sơ thẩm như hướng đã phân tích.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị U, ông Phạm Văn U và người làm chứng ông Nguyễn Ngọc H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung: Ông H khởi kiện yêu cầu ông N trả số nợ vay là 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng cộng với lãi suất chậm trả do chậm thanh toán theo mức lãi suất là 10%/năm đối với số tiền trên.

Xét, theo giấy mượn tiền ngày 01/01/2018 được ông N xác định là chữ viết và chữ ký là của ông N thể hiện: Tôi có mượn anh Nguyễn Hồng H với số tiền là bốn tỷ đồng trong vòng 01 tháng từ ngày 01/01/2018 tôi hoàn trả lại số tiền tôi mượn của anh Huy.... Như vậy, có căn cứ để xác định ông N có vay tiền của ông H.

Ông N cho rằng ông có viết và ký giấy mượn nợ ông H nhưng chưa nhận tiền từ ông H. Quá trình giải quyết vụ án, ông N và người đại diện cho ông N có những lời khai như sau:

Tại bản tự khai ngày 24/5/2019 (BL 155) ông N khai: "...ông Luận nói với tôi mượn tiền của ông H (không lãi) để tôi có tiền trả ông Luận (1,5 tỷ của ông N + 1,5 tỷ của bạn) vì ông Luận rất cần tiền. Tôi đồng ý viết giấy nợ 04 tỷ đồng để trả 03 tỷ cho ông Luận, còn 01 tỷ để làm công việc. Tuy nhiên, sau khi viết giấy nhận nợ, ông H không đưa đồng nào cho tôi mà chỉ thấy ông xé giấy nợ của ông Luận vay của ông trước đó. Sau đó, các bên (ông Luận và ông H) có giao nhận tiền với nhau không thì tôi không rõ".

Biên bản hòa giải ngày 05/6/2019 (BL 177) người đại diện cho ông N trình bày: Ông N xác định không nhận tiền trực tiếp từ ông H, số tiền 04 tỷ đồng là ông H tự chuyển cho ông Luận và ông Luận không chuyển trả khoản tiền này cho ông N. Nguyên nhân là do trước đây ông N nợ ông Luận số tiền 03 tỷ đồng vì vậy ông Luận tự cần khoản tiền vay của ông H.

Biên bản hòa giải ngày 26/7/2019 (BL 179) ông N trình bày: Xác nhận giấy mượn tiền ngày 01/01/2018 đúng là chữ ký của ông N nhưng ông N chưa nhận tiền. Ngoài ra, ông N chỉ gặp ông H có 02 lần nên không thể nào có việc

ông H cho ông N vay số tiền 04 tỷ đồng, thực chất đây là cản trừ nợ với ông Luận.

Biên bản hòa giải ngày 12/9/2019 (BL 185) ông N trình bày nội dung như sau: Ông N chưa nhận tiền từ ông H nên không chịu trách nhiệm trả. Ông Luận là người nhận tiền từ ông H trước 01 ngày khi ông N viết giấy nhận tiền ngày 01/01/2018 nên ông N không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông H.

Biên bản hòa giải ngày 29/5/2020 (BL 206), Biên bản hòa giải ngày 06/5/2020 (BL 201) ông N trình bày: Ông xác định chưa nhận tiền 04 tỷ đồng từ ông H và ông H cũng chưa giao tiền cho ông. Khi viết giấy mượn tiền ông H nói chưa có tiền, khi nào rút được tiền thì ông H gọi xuống nhận nhưng ông H không gọi cho ông N mà gọi cho ông Luận. Việc đưa tiền giữa ông H và ông Luận, ông N không chứng kiến. Mặc dù không giao tiền cho ông N nhưng ông H cũng không trả lại giấy mượn tiền cho ông N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện cho ông N lại xác định, ông N chưa nhận tiền, ông Luận có nhận hay không thì chưa xác định (BL 230).

Như vậy, lời khai của bị đơn trước sau không thống nhất, khi thì nói ông Luận nhận tiền từ ông H và tự cản trừ nợ nên không giao lại cho ông; khi thì nói ông Luận có nhận tiền từ ông H hay không ông không biết; còn giấy nợ khi thì nói viết giấy trước, nhận tiền sau và ngược lại. Tuy nhiên, điều đó vẫn thể hiện, việc vay mượn tiền của ông H là đã có sự bàn bạc, thỏa thuận giữa ông N và ông Luận và thực tế ông H đã giao tiền. Do ông N không có chứng cứ chứng minh chưa nhận tiền trong khi xác nhận có nợ nên ông N phải có trách nhiệm trả nợ cho ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N khai sở dĩ ông viết giấy nợ là do áp lực từ ông Luận. Ông N có nợ tiền của ông Luận trong khi ông Luận đang cần tiền nên buộc phải vay của ông H để trả cho ông Luận. Khi ông viết giấy nợ xong giao cho ông H, ông H không có tiền đưa ngay, bảo cứ để giấy lại, có tiền sẽ gọi, nhưng khi có tiền thì không gọi ông N mà gọi ông Luận lên nhận. Lời khai này của bị đơn không được ông H thừa nhận. Bị đơn xuất trình thêm file ghi âm kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu và có lược giải nội dung để chứng minh cho lời khai của mình. Theo nội dung của file ghi âm này, ông Luận thừa nhận số tiền vay của ông H, ông Luận nhận từ hôm trước và có viết giấy cho ông H. Hôm sau ông N đến nhà ông H viết giấy nợ cho ông H nhưng không nhận tiền và ông Luận đã xé tờ giấy mà ông Luận viết. Như vậy với nội dung này khẳng định ông N viết giấy nợ sau khi ông Luận nhận tiền từ ông H và ông Luận đã xé giấy nợ ghi cho ông H trước đó. Tuy nhiên, trong file ghi âm này không có sự hiện diện của ông H nên chưa có cơ sở để khẳng định tính đúng đắn của nội dung được ghi. Song, nếu sự việc diễn biến đúng với nội dung của file ghi âm này thì đây là trường hợp chuyển giao nghĩa vụ của ông Luận cho người thế nghĩa vụ là ông N và được bên có quyền là ông H đồng ý. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 370 của Bộ luật Dân sự. Khi chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ sẽ trở thành người có nghĩa vụ. Như vậy trách

nhiệm trả nợ cho ông H vẫn là của ông N. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông N phải có nghĩa vụ trả ông H số tiền 4.000.000.000 đồng là phù hợp với chứng cứ.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả từ ngày 01/02/2018 đến ngày 27/7/2020, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong giấy vay tiền, ông N cam kết trong vòng 01 tháng từ ngày 01/01/2018 sẽ hoàn trả lại số tiền cho ông H. Đến nay, ông N chưa trả được nợ nên nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Do các bên không thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng và có tranh chấp về lãi nên theo quy định thì lãi suất chậm trả sẽ không vượt quá 10%/năm. Đối chiếu với quy định này thì việc ông H yêu cầu ông N trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp nên chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi ông N phải trả cho ông H là: 4.000.000.000 đồng x 29 tháng 27 ngày (908 ngày) x 10%/năm = 995.068.493 đồng. Do ông H xác nhận đã nhận tiền lãi của ông N là 30.000.000 đồng nên số tiền lãi ông N còn phải trả cho ông H là: 965.068.493 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu ông N trả 962.680.000 đồng là có lợi cho ông N nên ghi nhận.

[3] Về chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản theo hợp đồng: Theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì đương sự sẽ phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Bản án sơ thẩm lại tuyên phải trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong là thiếu nên sửa lại phần này.

[4] Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thánh N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Thánh N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thánh N.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H.

Buộc ông Trần Thánh N trả cho ông Nguyễn Hồng H số tiền là 4.962.680.000 (Bốn tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc chậm thực hiện thì ông N còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thánh N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Thánh N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận T;
- TAND quận T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS. VT (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan

